

## NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC CÁC LOÀI TRE NỨA Ở XÃ ĐỒNG VĂN, HUYỆN QUẾ PHONG, TỈNH NGHỆ AN

Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Anh Sáng  
Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 07/01/2021, ngày nhận đăng 10/3/2021

**Tóm tắt:** Xã Đồng Văn thuộc vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt có trên 6.000 ha rừng tre nứa. Tre nứa đã mang lại nguồn thu nhập lớn nhất từ rừng cho người dân địa phương, đặc biệt là cây Lùng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều khu vực đã bị suy thoái do khai thác quá mức. Dựa trên phương pháp khảo sát tại thực địa và phỏng vấn người dân địa phương, nghiên cứu này đã xác định được 8 loài tre nứa, 4 loài thường được khai thác nhiều, sự phân bố và một số đặc điểm sinh thái của chúng, một số vấn đề trong khai thác và quản lý ở khu vực nghiên cứu. Từ đó, đề xuất các biện pháp bảo tồn và khai thác bền vững các loài tre nứa ở khu vực Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt.

**Từ khóa:** Tre nứa; đặc điểm sinh thái; khai thác bền vững.

### 1. Đặt vấn đề

Nghệ An có trên 44000 ha rừng tre nứa và gần 177000 ha rừng hỗn giao tre nứa, chiếm 23% tổng diện tích rừng [3]. Xã Đồng Văn thuộc vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, có trên 25800 ha rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó rừng tre nứa chiếm khoảng 25% diện tích [4]. Tre nứa có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người dân Việt Nam nói chung và người dân xã Đồng Văn nói riêng. Tre nứa vừa là vật liệu xây dựng; vừa được dùng để làm nông cụ, đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ; vừa được dùng làm thức ăn. Ngoài ra, tre nứa còn là cây có tác dụng phòng hộ rất tốt. Ở miền núi, tre nứa có thể mọc thuần loài hoặc hỗn giao với cây gỗ, tạo thành những khu vực rừng tự nhiên vững chắc, có khả năng chống xói mòn, chắn gió và ngăn ngừa sạt lở đất.

Trong các loài tre nứa mà người dân xã Đồng Văn khai thác từ rừng thì Lùng được xem là cây có giá trị cao nhất, mang lại thu nhập lớn nhất cho người dân địa phương. Riêng việc khai thác cây Lùng và bán nguyên liệu thô, người dân xã Đồng Văn đã thu về hàng tỷ đồng mỗi năm. Bên cạnh cây Lùng, nhiều loài cây khác thuộc nhóm tre nứa như Vầu, Mét, Nứa, Giang... cũng được khai thác nhiều để bán hoặc phục vụ cho đời sống cộng đồng, làm thức ăn, đồ dùng và dụng cụ nhà.

Trong hơn 10 năm gần đây, do nhu cầu thị trường lớn, các hoạt động khai thác quá mức, hàng ngàn hecta rừng Lùng và Lùng hỗn giao của xã Đồng Văn đã bị suy thoái, làm suy giảm nguồn tài nguyên và suy giảm khả năng phòng hộ. Năm 2018, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý rừng đã cấm người dân khai thác trong gần 2 năm để cây Lùng và một số loài tre nứa khác phục hồi.

Để có thể bảo vệ và phát triển rừng và tài nguyên tre nứa, rất cần có những dẫn liệu khoa học về phân bố, điều kiện sống, sinh trưởng và phát triển cũng như thực trạng khai thác và quản lý của nhóm cây tre nứa. Chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu này nhằm có cơ sở để đề xuất các biện pháp bảo tồn, khai thác hợp lý, hướng đến phát triển bền vững rừng và nguồn tài nguyên tre nứa ở xã Đồng Văn.

## **2. Địa điểm và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Địa điểm và đối tượng nghiên cứu**

- Địa điểm: Khu vực nghiên cứu (KVNC) là xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

- Đối tượng: Đối tượng nghiên cứu là các loài tre nứa, một số đặc điểm sinh thái của các loài tre nứa và các hoạt động khai thác, quản lý tài nguyên tre nứa ở KVNC.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn cán bộ kiểm lâm và người dân tham gia khai thác, chế biến các sản phẩm từ tre nứa tại KVNC theo Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông - khuyến lâm [2].

- Phương pháp xác định sự phân bố của các loài tre nứa: Sử dụng bản đồ số để phân tích thảm thực vật và xác định sự phân bố của các loài tre nứa, kết hợp đi thực địa và sử dụng máy GPS để kiểm tra độ chính xác về phân bố của các khu vực phân bố tre nứa trên bản đồ.

- Phương pháp xác định tên khoa học: Thu mẫu, định loại dựa vào phương pháp hình thái so sánh theo tài liệu của Nguyễn Tiến Bản [1] và Phạm Hoàng Hộ [5].

- Phương pháp nghiên cứu các đặc điểm sinh thái: Thực địa, quan sát, đo đạc, mô tả và phân tích các đặc điểm sinh thái của 4 loài được khai thác phổ biến tại KVNC.

## **3. Kết quả nghiên cứu**

### **3.1. Đa dạng các loài tre nứa và phân bố**

Ở xã Đồng Văn, tre nứa phân bố khá rộng trên diện tích khoảng 6500 ha, trong đó trên 4000 ha là rừng thuần loài tre nứa. Dựa trên phân tích các bản đồ số về thảm thực vật, đai cao, độ dốc và các kết quả nghiên cứu đã công bố, chúng tôi xác định được tre nứa trong KVNC phân bố ở các tiểu khu: 36, 37, 39, 40, 45, 52, 54, 55, 56, 58 thuộc vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt. Đây là những khu vực rừng tự nhiên bao gồm cả rừng hỗn giao tre nứa và rừng tre nứa thuần loài. Hai loài phát triển tập trung và chiếm tỷ lệ lớn nhất là Nứa (*Neohouzeaua dullooa* (Gamble) A. Camus) và Lùng (*Bambusa longissima* sp. Nov.).

Cây Lùng là loài đặc hữu, phân bố hẹp. Ở nước ta, Lùng chỉ phân bố ở một số huyện miền núi của các tỉnh Sơn La, Thanh Hóa và Nghệ An [8]. Tại Nghệ An, Lùng phân bố chủ yếu ở xã Châu Bình, Châu Thắng của huyện Quỳnh Châu và 2 xã Thông Thụ, Đồng Văn của huyện Quế Phong [3]. Do Lùng ở huyện Quỳnh Châu và Thanh Hóa đã bị khai thác cạn kiệt nên Đồng Văn, Thông Thụ được gọi là “Vương quốc Lùng”. Mặc dù tổng diện tích rừng tự nhiên của xã Thông Thụ nhiều hơn Đồng Văn tới 11000 ha nhưng diện tích Lùng của xã Đồng Văn lớn hơn, dễ tiếp cận khai thác hơn xã Thông Thụ.

Sau khi phỏng vấn người dân và cán bộ kiểm lâm về các loài tre nứa và khu vực phân bố, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu với kết quả phân tích trên bản đồ để xác định các điểm cần tiến hành khảo sát, kiểm tra. Kết quả, đã thống kê được 8 loài tre nứa trên địa bàn xã Đồng Văn cùng những đặc điểm phân bố chính của chúng (Bảng 1). Hầu hết các loài đều ưa ẩm, phân bố ở những nơi có lượng mưa lớn, trên 1500 mm/năm, từ độ cao 300 đến 900 m; chỉ có 2 đại diện có khả năng phân bố ở độ cao trên 1000 m, đó là Mạnh tông to (*Dendrocalamus giganteus*) và Sặt (*Sinarundinaria* sp.).

**Bảng 1: Bảng thống kê các loài tre nứa và đặc điểm phân bố chính ở KVNC**

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Độ cao phân bố (m)	Độ dốc (độ)	Lượng mưa (mm)
1	<i>Ampelocalamus patellaris</i> Gamble	Giang (Mạ làng)	300-800m	20-30	≥1800
2	<i>Bambusa bambos</i> (L.) Voss.	Tre gai (Mạ phai)	300-600m	10-15	≥1800
3	<i>Bambusa longissima</i> sp. Nov.	Lùng (Mạ quần)	300-500m	10-25	≥1800
4	<i>Dendrocalamus giganteus</i> Munro	Mạnh tông to (Mạ puốc)	500-1200m	10-30	≥1600
5	<i>Indosasa angustata</i> McClure	Vầu đắng	200-600m	20-25	≥1500
6	<i>Melocalamus compactiflorus</i> (Kurz) Benth	Giang đặc	500-800m	15-35	≥1800
7	<i>Neohouzeaua dullooa</i> (Gamble) A. Camus	Nứa lá to	300-800m	10-20	≥1700
8	<i>Sinarundinaria</i> sp.	Sắt (Mạ pật)	800-1000m	15-30	≥1600

**3.2. Một số đặc điểm sinh thái của 4 loài tre nứa quan trọng trong khu vực nghiên cứu**

Trong 8 loài tre nứa đã thống kê ở trên, có 4 loài được người dân địa phương và cán bộ kiểm lâm quan tâm nhất vì chúng phân bố nhiều ở KVNC và được khai thác thường xuyên để bán hoặc phục vụ đời sống, đó là Giang (*Ampelocalamus patellaris* Gamble), Lùng (*Bambusa longissimas* sp. Nov.), Vầu đắng (*Indosasa angustata* McClure) và Nứa lá to (*Neohouzeaua dullooa* (Gamble) A. Camus).

Một số đặc điểm sinh thái như dạng thân, dạng mọc, mật độ, nơi sống và các cây mọc cùng... được thống kê trong Bảng 2. Trong đó, cả 4 loài đều có thân ngầm là thân tái sinh; 3 loài có thân khí sinh mọc thẳng; 1 loài thân bò trườn, leo bám trên các cây khác. Hai loài Nứa và Lùng có đặc điểm sinh thái khá tương đồng: mọc theo cụm, trên các khu rừng thứ sinh thưa, nhiều ánh sáng, mật độ từ 1500-3500 cây/ ha.

Hai loài mọc tản và chịu bóng là Vầu đắng (*Indosasa angustata* McClure) và Giang (*Ampelocalamus patellaris* Gamble) có mật độ khác nhau do Giang là loài leo bám hoặc bò trườn trên các cây khác, các cành chính phát triển to như thân và rất dài, có thể đến 20 m nên chúng cần không gian rộng, khoảng cách giữa các cây lớn.

Bảng 3 mô tả tóm tắt 9 đặc điểm hình thái gồm: Kích thước mắt, loại đốt, vòng mo, sự phân cành, kích thước và hình thái lá, chiều cao thân, độ dài lông và đường kính thân (D) của 4 loài tre nứa. Về cơ bản, các đặc điểm của các loài đều giống với mô tả trong tài liệu của Lê Viết Lâm [7] và Nguyễn Hoàng Nghĩa [8]. Tuy nhiên, có một vài đặc điểm có sự sai khác, đó là chiều cao cây, dài lông và đường kính thân, đều nhỏ và ngắn hơn so với mô tả. Có thể nhận định, do điều kiện sinh thái thay đổi theo hướng suy thoái đã dẫn tới sự biến đổi này. KVNC là rừng tre nứa đã bị người dân khai thác hàng chục năm nay nên sau khi tái sinh nhiều lần thì tre nứa có xu hướng giảm chất lượng.

**Bảng 2: Đặc điểm sinh thái của 4 loài tre nửa quan trọng ở KVNC**

TT	Đặc điểm	Lùng	Nứa	Giang	Vầu đắng
1	Dạng thân	Thân ngầm dạng củ, thân khí sinh mọc thẳng	Thân ngầm dạng củ, thân khí sinh mọc thẳng	Thân ngầm dạng củ, thân khí sinh bò trườn trên mặt đất/ leo bám	Thân ngầm, mọc lan dưới đất 20-30 cm, thân khí sinh mọc thẳng
2	Dạng mọc	Thành cụm	Thành cụm	Tản/ Phân tán	Tản/ Phân tán
3	Cây ưa sáng/ chịu bóng	Ưa sáng	Ưa sáng	Chịu bóng	Chịu bóng
4	Khoảng cách giữa các cụm/ các cây	2,5 m	3,5 m	3 m	0,8 m
5	Mật độ TB (cây/ha)	1500-3000	2000-3500	3000-4000	2000-5000
6	Số cây/ cụm	50-140	60-150		
7	Nơi sống (trên loại rừng)	Rừng thứ sinh thưa	Rừng thứ sinh thưa	Rừng thứ sinh sau nương rẫy	Rừng thứ sinh
8	Cây mọc cùng	Các cây gỗ ưa sáng như: bằng lăng, thành ngạnh, hu đay, các loài họ Dẻ	Nứa lá nhỏ, lùng, các cây thân gỗ ưa sáng khác	Các cây gỗ mọc nhanh như gạo, vạng, bông bạc, sòi, ba bét, nứa, vầu	Các cây gỗ họ Đậu, Re, Thầu dầu... Dưới tán có Sa nhân, Dong, Ráy, Mây...

**Bảng 3: Đặc điểm hình thái của 4 loài tre nửa chính ở KVNC**

TT	Đặc điểm	Lùng	Nứa	Giang	Vầu đắng
1	Mắt	Nhỏ, D = 1 cm	Nhỏ, D ≤ 1 cm	Lớn, dẹt D = 3 cm	Lớn, nổi rõ D = 2,5 cm
2	Đốt	Không phình	Không phình	Không phình	Phình to
3	Vòng mo	Rộng 4 mm, không nổi, nhiều lông dài	Hơi nổi, có ít lông	Hơi nổi, có lông	Gờ nổi cao, không lông
4	Phân cành	Muộn (đốt thứ 10,11)	Sớm và đều	Sớm, cành to	Muộn (đốt thứ 14,15)
5	Mo	Rụng muộn, hình chuông, cao 20-30 cm, có lông ngắn; tai mo dài rộng 6x3 cm, nhẵn nheo, nhỏ, hơi cong, nhiều lông mi; hai bên bẹ mo có lông	Rụng muộn, cứng, dòn, cao 15-20 cm, mặt lưng phủ silíc, lông ráp màu vàng nhạt mọc áp sát; tai mo rất nhỏ	Rụng muộn, hình thang, cao 17-21 m, có sọc màu tím, phủ nhiều lông màu hung; tai mo lớn, rộng 1,5 cm nhiều lông mi	Rụng sớm, hình thang dài, hẹp; có nhiều sọc dọc, giữa các sọc có lông cứng màu nâu; tai mo không phát triển, có 4-6 lông mi thẳng

TT	Đặc điểm	Lùng	Nứa	Giang	Vầu đắng
6	Lá	Cành nhỏ mang 6-9 lá; phiến lá hình mác thuôn, dài 15-20 cm, rộng 2-2,5 cm, mặt trên xanh thẫm, dưới xanh nhạt; bẹ lá có lông màu vàng nhạt, số gân lá 18	Cành nhỏ mang 6-9 lá; phiến lá hình lưỡi mác, dài 20-30 cm, rộng 2,5-4,0 cm; mặt dưới phủ lông nhỏ màu trắng cứng ráp	Cành mang 11-12 lá; phiến lá hình mác thuôn, dài 25-30 cm, rộng 2,5-3 cm, đầu nhọn, góc lệch, trên xanh đậm, dưới nhạt	Cành nhỏ mang 3-6 lá; phiến lá hình mác ngắn, dài 11-28 cm, rộng 1,5-5 cm, gân 3-7 đôi; mặt trên xanh thẫm, dưới nhạt
7	Chiều cao (m)	12 (10-16)	9 (6-12)	5 (3-8)	15 (10-20)
8	Dài lóng (cm)	80 (50-120)	60 (30-100)	50 (40-70)	40 (30-60)
9	D thân (cm)	8 (4-12)	6 (3-9)	5 (3-6)	12 (10-15)

### 3.3. Một số đặc điểm về thổ nhưỡng

Ở KVNC, các loài tre nứa thường mọc trên các đồi núi thấp, có độ dốc vừa phải từ 10 đến 30 độ, độ cao hầu hết dưới 800 m so với mặt biển (trừ loài Mạnh tông to phân bố dưới 1200 m và Sắt phân bố dưới 1000 m). Do tre nứa ưa sáng và ẩm nên thường mọc ven bờ suối hoặc trong các thung lũng có đất ẩm, tầng đất dày, thoát nước, trên đất đỏ vàng trên phiến sét. Đất đỏ vàng trên phiến sét ở KVNC có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét nhẹ, độ dày tầng đất trên 50 cm.

Cả 4 loài tre nứa ở KVNC đều ưa mọc ở chân đồi, ven khe hoặc mọc xen với cây gỗ hoặc các loài tre nứa khác. Trong thực tế, ở tiểu khu 55, có tới 95% diện tích là rừng thuần tre nứa, hỗn giao giữa Lùng (*Bambusa longissimas* sp. Nov.) và Nứa (*Neohouzeaua dullooa* (Gamble) A. Camus). Độ pH của đất thấp, đất chua đến hơi chua là đặc điểm phù hợp với các loài tre nứa, trong đó đất nơi phân bố của Vầu đắng là chua nhất. Về độ ẩm đất, mặc dù các loài tre nứa ưa đất ẩm, nhưng do mẫu đất được lấy vào thời điểm ít mưa nên khá khô, độ ẩm chỉ dao động từ 15-25%, nơi có độ ẩm cao nhất là khu vực phân bố của Giang (Bảng 4).

**Bảng 4:** Một số đặc điểm về thổ nhưỡng nơi phân bố các loài tre nứa chính ở KVNC

TT	Đặc điểm	Lùng	Nứa	Giang	Vầu đắng
1	Loại đất	Đất thịt pha cát, tầng dày, ẩm, thoát nước	Đất thịt pha, tơi xốp, tầng dày, thoát nước	Đất thịt nhẹ, hoặc feralite đỏ vàng	Đất thịt lẫn đá, tầng dày 50 - 80cm
2	Thành phần cấp cơ giới	Đất thịt nhẹ hoặc trung bình	Đất thịt nhẹ, giàu mùn	Đất thịt nhẹ, kết cấu hạt thô, ít mùn	Đất thịt lẫn sỏi đá đang phong hóa
3	Độ pH	3,5-5	3-4,5	3-5	3-4,5
4	Độ ẩm	17-20%	15-18%	19 -25%	18-22%

### **3.4. Tái sinh và phát triển**

Bảng 5 thống kê các đặc điểm về tái sinh và phát triển của 4 loài tre nứa chính ở KVNC. Mùa tái sinh của tất cả các loài đều vào mùa xuân, từ tháng 2 đến tháng 5. Tiếp theo mùa tái sinh là mùa măng, người dân địa phương thường khai thác măng giang, măng nứa và măng vầu đắng. Lùng ít được khai thác măng hơn các loài khác vì măng không ngon. Hơn nữa, khai thác Lùng trưởng thành để làm nguyên liệu đan lát thường cho thu nhập cao hơn nên người dân thường ít khai thác măng Lùng. Cả 4 loài đều sinh trưởng tốt bằng thân ngầm; hai loài Nứa và Lùng còn sinh trưởng bằng hạt. Khi cây ra hoa và kết trái, tạo hạt và rụng xuống thì hạt nảy mầm và tạo những cây con mới, sau đó phát triển dần thành cụm. Trước đây, người dân địa phương còn thu hái hạt Lùng và Nứa về ăn thay gạo chống đói. Theo người dân địa phương, hai loài Giang và Vầu đắng ở xã Đồng Văn chỉ tái sinh tự nhiên bằng thân ngầm hoặc thân khí sinh.

**Bảng 5:** Một số đặc điểm về tái sinh và phát triển của 4 loài tre nứa chính ở KVNC

<b>TT</b>	<b>Đặc điểm</b>	<b>Lùng</b>	<b>Nứa</b>	<b>Giang</b>	<b>Vầu đắng</b>
1	Mùa tái sinh (tháng)	T4	T3	T5	T2
2	Mùa măng (tháng)	7-8	6-9	7-10	2-5
3	Tái sinh chủ yếu bằng	Hạt, thân ngầm	Hạt, thân ngầm	Thân ngầm	Thân ngầm
4	Tỷ lệ sống và phát triển thành cây trưởng thành	20-50%	30-40%	60%	50%
5	Chiều cao TB sau 1 năm	10	5-8m	10-15m	8-10
6	Chiều cao cây trưởng thành	12-20	10-12	17-22m	17-20
7	Tuổi trưởng thành (khi đạt chiều cao tối đa)	2 năm	1,5-2 năm	1,5 năm	2-3 năm
8	Tuổi khai thác thân làm VLXD, nguyên liệu giấy	1,5-2 năm	02 năm	01-02 năm	≥03 năm
9	Chu kỳ khuy	50 năm	40 năm	30 năm	50 năm

Các kết quả nghiên cứu về tỷ lệ sống và phát triển thành cây trưởng thành và tuổi đạt chiều cao tối đa rất quan trọng đối với việc khai thác nguồn tài nguyên này. Theo Triệu Văn Hùng [6], các loài tre nứa chỉ đạt chiều cao tối đa khi cây trên 1 năm tuổi (từ 1,5-3 năm). Nếu khai thác làm nguyên liệu giấy hoặc vật liệu xây dựng thì cây cần phải đủ 2-3 tuổi. Đặc biệt, đối với Giang, khai thác khi cây đủ 3 tuổi mới có thể sản xuất ra các loại giấy mềm dẻo như giấy cuộn thuốc lá, giấy poluya, giấy in tiền, giấy can vẽ... Trong thực tế, người dân ở xã Đồng Văn thường khai thác các loài tre nứa hàng năm, khi cây được 1 tuổi. Lúc này, cây đang non, chưa đủ chiều cao, độ dày và độ bền dẻo. Khai thác non là nguyên nhân chính dẫn đến việc suy thoái nhiều khu rừng tre nứa. Ngoài ra, việc cấm hoàn toàn các hoạt động khai thác măng vào mùa măng trong những năm vừa qua là bất hợp lý, vì ở các loài tre nứa, chỉ có 20-60% măng sống và phát triển thành cây trưởng thành. Người khai thác và quản lý cần biết điều này để có kế hoạch khai thác măng đúng thời vụ và tỷ lệ, đảm bảo cho những cây còn lại phát triển tốt hơn, đồng thời tăng thu nhập cho người dân địa phương.

### 3.5. Hiện trạng khai thác và quản lý

Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn tài nguyên tre nứa ở xã Đồng Văn được trình bày trong Bảng 6. Sản lượng khai thác Nứa, Lùng hiện nay của xã là trên 2000 tấn/năm. Với giá 1500 đ/tấn, mỗi năm người dân có thể thu về trên 3 tỷ đồng. Việc vận chuyển và chế biến Nứa, Lùng cũng đã giải quyết việc làm cho hàng trăm người ở KVNC với mức thu nhập từ 200000-300000 đồng/ngày. Tuy nhiên, các hoạt động khai thác tre nứa ở khu vực này đang có một số vấn đề bất hợp lý, cụ thể: Khai thác non làm chất lượng và sản lượng giảm; khai thác vào mùa tái sinh làm gãy đổ và tổn thương măng; chính sách quản lý các hoạt động khai thác tre nứa hiện tại mới chỉ dừng ở việc lập hồ sơ đăng ký khai thác hoặc ngăn cấm khai thác khi nguồn tre nứa bị cạn kiệt... Vì vậy, cần có những chính sách quy định mùa khai thác măng, mùa khai thác cây trưởng thành, tỷ lệ khai thác măng, tuổi khai thác, phương pháp khai thác... của mỗi loài và thúc đẩy cộng đồng đưa các quy định khai thác bền vững vào quy chế thôn bản.

**Bảng 6:** Hiện trạng khai thác và quản lý 4 loài tre nứa chính ở KVNC

TT	Đặc điểm	Lùng	Nứa	Giang	Vầu đắng
1	Mùa khai thác (tháng)	2-6 (11-2)	10-4	12-2	2-4
2	Tuổi khai thác thực tế	01 năm	1 năm	01 năm	02 năm
3	Sản lượng khai thác tại xã Đồng Văn/năm	1500 tấn	300 tấn	250 tấn	100 tấn
4	Mục đích khai thác	Làm nguyên liệu đan, tấm, đũa, chân hương	Măng, vật liệu, bột giấy	Măng, làm dây buộc, đan lát	Măng, cột chống, vật liệu XD
5	Tình trạng khai thác	Khai thác nhiều, một số vùng bị cạn kiệt	Khai thác nhỏ lẻ bởi người dân	Khai thác nhỏ lẻ bởi người dân	Khai thác nhỏ lẻ, chủ yếu là măng
6	Công tác quản lý	Được phép khai thác trên khu vực rừng được nhà nước giao quản lý, làm hồ sơ khai thác	Được phép khai thác phục vụ nhu cầu cộng đồng	Được phép khai thác phục vụ nhu cầu cộng đồng	Được phép khai thác phục vụ nhu cầu cộng đồng

Hiện nay, tại KVNC đã có dự án nghiên cứu triển khai nhân giống và trồng cây Lùng. Tuy nhiên, dự án đang gặp nhiều khó khăn vì cây Lùng rất khó phát triển sau khi trồng, tốc độ sinh trưởng và phát triển kém hơn nhiều so với cây Lùng trong tự nhiên. Vì thế, rất cần phải có những biện pháp kịp thời bảo vệ tại chỗ và khai thác bền vững các khu rừng tre nứa tự nhiên nhằm duy trì các hệ sinh thái rừng và nguồn thu nhập của người dân địa phương.

### 4. Kết luận và kiến nghị

Ở xã Đồng Văn, có 8 loài tre nứa phân bố trên diện tích trên 6000 ha, trong đó trên 4000 ha là rừng thuần loài tre nứa. Cả 8 loài tre nứa chủ yếu phân bố ở những khu vực đai cao từ 300-800 m, độ dốc từ 10-25 độ, có lượng mưa trên 1500 mm/ năm, trên loại đất thịt trung bình, dày tầng và chua cao (độ pH từ 3-5).

Có 4 loài có trữ lượng khá lớn ở KVNC và được khai thác thường xuyên để tạo thu nhập và phục vụ đời sống cộng đồng, đó là Giang (*Ampelocalamus patellaris* (Gamble) Stapleton), Lùng (*Bambusa longisimas* sp. Nov.), Vầu đắng (*Indosasa angustata* McClure) và Nứa lá to (*Neohouzeaua dullooa* (Gamble) A. Camus).

Việc nghiên cứu các đặc điểm sinh thái, tái sinh, phát triển và hiện trạng khai thác, quản lý ở KVNC cho thấy kích thước thân các loài tre nứa ở đây có xu hướng nhỏ và ngắn hơn so với ở các khu vực chưa bị khai thác. Điều này chứng tỏ chúng đang bị thoái hóa và suy giảm chất lượng. Các hoạt động khai thác và quản lý đang tồn tại nhiều vấn đề bất hợp lý như tuổi khai thác, mùa khai thác, tỷ lệ khai thác măng, chính sách quản lý hiện tại... Cần có các nghiên cứu sâu hơn với từng loài và từng khu vực rừng tre nứa, trên cả vùng sinh thái ven lưu vực Thủy điện Hòa Na để có cơ sở khoa học vững chắc hơn cho việc đề xuất các giải pháp khai thác hợp lý, bền vững; từ đó đưa vào các quy định, quy chế quản lý tài nguyên tre nứa nói riêng và tài nguyên rừng nói chung.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tiến Bản (Chủ biên), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam (tập 3)*, Hà Nội: NXB Nông nghiệp, 2005.
- [2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông - khuyến lâm*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp, 1998.
- [3] Đào Thị Minh Châu, *Nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ ở khu vực Vườn quốc gia Pù Mát nhằm đề xuất các giải pháp khai thác và phát triển bền vững*, Luận án Tiến sỹ Sinh học, 2016.
- [4] Đỗ Ngọc Đài và cộng sự, *Đa dạng thực vật Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt*. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2019.
- [5] Phạm Hoàng Hộ, *Cây cỏ Việt Nam (tập 3)*, NXB Trẻ, 2003.
- [6] Triệu Văn Hùng (Chủ biên), *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*, Hà Nội: NXB Bản đồ, 2007.
- [7] Lê Viết Lâm, “Nghiên cứu phân loại họ phụ Tre (Bambusoideae) ở Việt Nam,” *Tài liệu Hội nghị Khoa học công nghệ lâm nghiệp 20 năm đổi mới (1986-2005) - Phần Lâm sinh*, 2005.
- [8] Nguyễn Hoàng Nghĩa, *Tre trúc Việt Nam*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp, 2005.



## SUMMARY

### **ECOLOGICAL CHARACTERISTICS AND REALITIES OF EXPLOITATION AND MANAGEMENT OF BAMBOO RESOURCES IN DONG VAN COMMUNE, QUE PHONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE**

**Dao Thi Minh Chau, Nguyen Anh Dung, Nguyen Anh Sang**  
*Vinh University*

Received on 07/01/2021, accepted for publication on 10/3/2021

Dong Van Commune is located in the buffer zone of Pu Hoat Nature Reserve, with over 6000 ha of bamboo forests accounting for about 25% of the area. Bamboos, especially the species *Bambusa longissima*, have brought the largest income from the forest for local people. However, many areas have been being degraded due to over-exploitation. On the basis of field survey and local people interviews methods, this study has identified 8 bamboo species, 4 commonly exploited species, their distribution and some ecological characteristics, some problems in exploitation and management in the study area. Our study also proposed measures to conserve and sustainably exploit bamboo species in Pu Hoat Nature Reserve.

**Keywords:** Bamboo; ecological characteristics; sustainable exploitation.